

**CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ
KỸ THUẬT HÀNG HẢI (MASERCO)**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	10 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI

Địa chỉ: Số 8A, Đường vòng Vạn Mỹ, Ngõ Quyền, Hải Phòng

Điện thoại: 031.3765417

Fax: 031.3765671

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Cường	Chủ tịch
Ông Dương Xuân Đài	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thủy	Ủy viên
Ông Phạm Văn Cát	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Dung	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thót	Ủy viên
Bà Triệu Thị Thu Hạnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc
Ông Phạm Văn Thót	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI

Địa chỉ: Số 8A, Đường vòng Vạn Mỹ, Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại: 031.3765417

Fax: 031.3765671

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Cường

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Số: /2011/BCTC-VAHP

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08/08/2011, từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và trang 03, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Nhận xét của Kiểm toán viên

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty chưa tiến hành lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, giá trị ước tính hơn 500 triệu VND. Nếu Công ty thực hiện theo quy định hiện hành thì chi phí tài chính sẽ tăng thêm hơn 500 triệu VND, đồng thời, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được các Báo cáo tài chính liên quan của Công ty cổ phần đóng tàu Hải An và Công ty TNHH vận tải và xếp dỡ Hải An làm cơ sở để xem xét việc trích lập dự phòng (nếu có) đối với khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty này.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) vì các lý do nêu trên, chúng tôi không thấy còn sự kiện nào khác để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải tại ngày 30/06/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Ngoài ra, chúng tôi muốn lưu ý người đọc rằng:

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty phản ánh công nợ phải thu Công ty TNHH Hòa Phát và Công ty TNHH thương mại vận tải Hải Phòng (đóng tàu Hòa Phát và tàu HP 45) lần lượt là 1.571.800.000 VND và 1.909.140.000 VND. Tuy nhiên, khách hàng chưa chấp nhận thanh toán do tàu có lỗi hỏng. Các bên đang trong quá trình đàm phán và Công ty chưa xác định đây là công nợ phải thu khó đòi để xem xét trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

Trong khoản vốn góp vào Công ty TNHH vận tải và xếp dỡ Hải An, số tiền 9.750.000.000 VND, được trình bày trên khoản mục Đầu tư dài hạn khác có 7.500.000.000 VND của Công ty cổ phần Hàng Hải Nam Dương, do Công ty đại diện đứng tên sở hữu.

Vũ Thị Hương Giang

Phó Giám đốc

Số chứng chỉ KTV: 0388/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Ngày 08 tháng 08 năm 2011

Vũ Hoài Nam

Kiểm toán viên

Số chứng chỉ KTV: 1436/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B01a-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		79.893.964.393	87.263.834.266
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	4.476.881.331	4.644.985.051
1. Tiền	111		2.476.881.331	3.644.985.051
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	1.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	06	7.599.187.233	11.994.950.147
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7.599.187.233	11.994.950.147
III- Các khoản phải thu	130		48.762.438.395	39.363.403.863
1. Phải thu khách hàng	131		34.891.717.738	23.189.142.078
2. Trả trước người bán	132		6.403.171.568	10.431.431.847
5. Các khoản phải thu khác	135	07	8.431.430.925	6.706.711.774
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(963.881.836)	(963.881.836)
IV- Hàng tồn kho	140		18.733.796.900	30.856.083.290
1. Hàng tồn kho	141	08	18.733.796.900	30.856.083.290
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		321.660.534	404.411.915
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	22.079.991
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	09	7.263.300	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	314.397.234	382.331.924
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		45.711.220.116	44.749.729.999
II- Tài sản cố định	220		20.334.170.116	19.912.679.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.159.251.553	18.989.078.133
- Nguyên giá	222		31.434.545.936	31.671.413.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.275.294.383)	(12.682.334.869)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	2.174.918.563	923.601.866
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	25.377.050.000	24.837.050.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	886.050.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		25.377.050.000	23.951.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		125.605.184.509	132.013.564.265

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B01a-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		58.183.278.284	62.325.048.686
I- Nợ ngắn hạn	310		58.075.736.034	62.209.647.936
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	10.778.348.986	9.602.187.314
2. Phải trả người bán	312		18.656.342.558	14.529.676.037
3. Người mua trả tiền trước	313		9.018.492.226	19.151.393.881
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.069.630.616	493.255.861
5. Phải trả người lao động	315		976.091.444	913.063.619
6. Chi phí phải trả	316	16	122.129.821	75.774.343
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	16.782.062.202	16.709.275.700
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18	672.638.181	735.021.181
II- Nợ dài hạn	330		107.542.250	115.400.750
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		107.542.250	115.400.750
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		67.421.906.225	69.688.515.579
I- Vốn chủ sở hữu	410		67.421.906.225	69.688.515.579
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	54.998.110.000	54.998.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	8.335.000.000	8.380.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	5.420.574.380	5.420.574.380
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	1.344.159.729	1.344.159.729
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	18	60.662.255	48.662.255
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	(2.736.600.139)	(502.990.785)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		125.605.184.509	132.013.564.265

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B01a-DN

CHỈ TIÊU	ĐVT	30/06/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ	USD	102,75	11.042,11

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2011
 Giám đốc

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	51.430.916.977	22.840.931.329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		51.430.916.977	22.840.931.329
4. Giá vốn hàng bán	11	20	50.691.799.242	19.303.991.988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		739.117.735	3.536.939.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	787.944.753	597.602.713
7. Chi phí tài chính	22	22	1.072.750.427	940.543.535
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		963.819.316	940.543.535
8. Chi phí bán hàng	24		817.646.457	1.123.963.192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.604.893.324	2.258.727.280
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(2.968.227.720)	(188.691.953)
11. Thu nhập khác	31	23	735.759.932	518.000
12. Chi phí khác	32	24	1.141.566	91.157.354
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		734.618.366	(90.639.354)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.233.609.354)	(279.331.307)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.233.609.354)	(279.331.307)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(406,12)	(87,29)

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Giám đốc

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu số B03a-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.233.609.354)	(279.331.307)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	11	875.826.580	1.081.303.201
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	22	50.017	(1.590.604)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21,23	(1.501.949.619)	(1.042.057.987)
- Chi phí lãi vay	06	22	963.819.316	940.543.535
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.895.863.060)	698.866.838
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.263.685.083)	1.699.190.350
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.447.110.134	(3.994.374.701)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(8.404.775.054)	12.553.154.286
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	534.890.514
- Tiền lãi vay đã trả	13		(905.277.273)	(1.035.147.223)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.207.458)	(174.086.862)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		41.279.514	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(196.907.000)	(45.608.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.183.325.280)	10.236.884.838
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(372.900.400)	(139.237.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	23	731.818.182	1.192.557.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(12.910.130.823)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		1.120.000.000	2.890.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		285.192.123	591.089.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.764.109.905	(8.375.721.083)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18.050.561.019	18.751.111.837
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.799.399.347)	(22.587.061.285)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(90.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.251.161.672	(3.925.949.448)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(168.053.703)	(2.064.785.693)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	05	4.644.985.051	2.951.009.797
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22	(50.017)	1.590.604
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	05	4.476.881.331	887.814.708

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2011
 Giám đốc

Kế toán trưởng

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng Hải I, trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0203000582 ngày 29/09/2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 22/10/2004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 07/04/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 02/10/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 27/09/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 10/03/2009, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 08/10/2009, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 24/12/2009, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 04/10/2010, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 20/10/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ mười ngày 14/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Tên tiếng Anh: MARINE SUPPLY AND ENGINEERING SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: MARSECO

Vốn điều lệ: 54.998.110.000 VND

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Vốn pháp định: 6.000.000.000 VND

Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; Hoạt động môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, container;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa vỏ container;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 8A, Đường vòng Vạn Mỹ, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại 97/48 Khu phố 2, Đường số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12. Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 là một giai đoạn của kỳ kế toán năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu của Công ty và số liệu của Chi nhánh, loại trừ toàn bộ số dư các khoản công nợ nội bộ và các giao dịch nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm 30/06/2011, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền: phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại thời điểm 30/06/2011 và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu (chi phí) hoạt động tài chính. Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá được phản ánh vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 30/06/2011 là 20.618 VND/USD, tại ngày 31/12/2010 là 18.932 VND/USD.

Đối với các khoản tiền có gốc ngoại tệ, Công ty đồng thời theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản và tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại”.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty đã tiến hành lập dự phòng phải thu khó đòi với tổng giá trị ước tính là 963.881.836 VND. Đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính nhưng Công ty đánh giá có khả năng thu hồi dần được thì Công ty không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá hàng xuất kho và hàng tồn kho được tính theo phương pháp tính giá bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động đóng mới tàu được xác định riêng cho từng tàu, bao gồm: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cộng (+) chi phí dở dang đầu kỳ, nhân (x) tỷ lệ nguyên vật liệu chính đã xuất chưa được quyết toán trên tổng khối lượng nguyên vật liệu chính đã xuất cho từng tàu.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa phương tiện thủy được xác định riêng cho từng hạng mục của phương tiện thủy, bao gồm: tổng chi phí phát sinh trong kỳ cộng (+) chi phí dở dang đầu kỳ, nhân (x) tỷ lệ doanh thu của hạng mục chưa được quyết toán trên tổng doanh thu sửa chữa của cả phương tiện thủy.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng các công trình chưa hoàn thành tại thời điểm 30/06/2011, được ghi nhận theo giá gốc.

4.8 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn là các khoản cho Công ty cổ phần đóng tàu Hải An và Công ty TNHH dịch vụ Container Maserco vay ngắn hạn, lãi suất 1,5-1,92%/tháng và không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản vốn góp vào Công ty cổ phần đóng tàu Hải An, Công ty cổ phần Hải Minh, Công ty TNHH vận tải và xếp dỡ Hải An, Công ty cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty TNHH dịch vụ Container Maserco và trái phiếu không chuyển đổi của Công ty cổ phần Hàng hải Nam Dương.

Tại thời điểm 30/06/2011, khoản vốn góp vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco được trình bày trên khoản mục đầu tư dài hạn khác (Công ty góp 55% vốn điều lệ) do theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco ngày 20/12/2010, Hội đồng thành viên Công ty này đã thống nhất chuyển quyền chi phối của bên Việt Nam là Công ty cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (Maserco) cho bên nước ngoài là ông Iwasaki Yoshinobu, theo đó, bên nước ngoài có toàn quyền biểu quyết, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm các thành viên Hội đồng thành viên đối với Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco. Bên nước ngoài được coi là Công ty mẹ và bên Việt nam chỉ còn quyền chia lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco.

Trong kỳ, Công ty nhận được cổ tức năm 2010 từ Công ty cổ phần Hải Minh là 150.000.000 VND và Công ty cổ phần Hàng Hải Nam Dương là 288.900.000 VND. Các khoản cổ tức trên được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty chưa tiến hành lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, giá trị ước tính hơn 500 triệu VND.

4.9 Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh và được phản ánh trên chi tiêu chi phí tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất vay thực tế; tiền điện, nước, điện thoại ước tính dựa trên số tiền ghi trên hóa đơn.

4.11 Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, Công ty chưa trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính vì theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, đây là Báo cáo tài chính giữa niên độ và Công ty sẽ thực hiện công việc này tại thời điểm kết thúc năm tài chính 31/12/2011.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp của các cổ đông trong và ngoài Công ty, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy trên cơ sở đảm bảo là Công ty nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch, cụ thể: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, hóa đơn đã phát hành, người mua đã chấp nhận thanh toán, đồng thời xác định được các chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu, cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- + Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lãi chậm trả tiền hàng, lãi chậm nộp bảo hiểm và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- + Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- + Lãi chậm trả tiền hàng được ghi nhận trên cơ sở số tiền chậm trả và lãi suất quy định trong hợp đồng.
- + Lãi chậm nộp bảo hiểm được ghi nhận theo thông báo của cơ quan bảo hiểm xã hội.
- + Chênh lệch tỷ giá phản ánh lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán 30/06/2011.

4.15 Thuế

Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty lỗ và không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT của hoạt động đóng mới, sửa chữa tàu và các hoạt động thương mại khác là 10%; của hoạt động cấp nước là 5%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	384.634.587	351.324.661
Công ty	193.975.429	236.480.566
Chi nhánh	190.659.158	114.844.095
Tiền gửi ngân hàng	2.092.246.744	3.293.660.390
Công ty	1.771.456.018	2.792.437.251
Chi nhánh	320.790.726	501.223.139
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	4.476.881.331	4.644.985.051

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn		
Công ty cổ phần Hàng Hải Nam Dương	-	1.000.000.000
Công ty cổ phần đóng tàu Hải An	6.556.979.233	9.832.742.147
Công ty TNHH dịch vụ Container Maserco	1.042.208.000	1.162.208.000
Cộng	7.599.187.233	11.994.950.147

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	8.431.430.925	6.706.711.774
Cộng	8.431.430.925	6.706.711.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.764.031.603	4.418.662.412
Công ty	2.427.791.817	2.507.143.493
Chi nhánh	2.336.239.786	1.911.518.919
Công cụ, dụng cụ	641.874.690	641.874.690
Công ty	641.874.690	641.874.690
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.294.192.315	25.795.546.188
Công ty	12.256.621.395	25.484.857.616
Chi nhánh	37.570.920	310.688.572
Hàng gửi đi bán	1.033.698.292	-
Chi nhánh	1.033.698.292	-
Cộng	18.733.796.900	30.856.083.290

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	7.263.300	-
Cộng	7.263.300	-

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	311.197.234	379.131.924
Công ty	207.914.633	346.131.924
Chi nhánh	103.282.601	33.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.200.000	3.200.000
Chi nhánh	3.200.000	3.200.000
Cộng	314.397.234	382.331.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	17.500.512.766	5.553.788.120	8.411.958.224	205.153.892	31.671.413.002
Mua trong kỳ	-	46.000.000	-	-	46.000.000
Thanh lý, nhượng bán	27.652.186	75.014.880	180.200.000	-	282.867.066
Số dư tại 30/06/2011	17.472.860.580	5.524.773.240	8.231.758.224	205.153.892	31.434.545.936
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	4.824.816.533	3.649.407.182	4.023.597.674	184.513.480	12.682.334.869
Khấu hao trong kỳ	347.628.833	189.325.205	337.380.468	1.492.074	875.826.580
Thanh lý, nhượng bán	27.652.186	75.014.880	180.200.000	-	282.867.066
Số dư tại 30/06/2011	5.144.793.180	3.763.717.507	4.180.778.142	186.005.554	13.275.294.383
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2011	12.675.696.233	1.904.380.938	4.388.360.550	20.640.412	18.989.078.133
Số dư tại 30/06/2011	12.328.067.400	1.761.055.733	4.050.980.082	19.148.338	18.159.251.553

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/06/2011 là 4.466.536.697 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty	2.118.196.163	923.601.866
Nhà cán tôn bãi 8A	74.545.097	74.545.097
Đường triển sửa chữa tàu	360.546.656	360.546.656
XDCB Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	265.461.476	265.461.476
Nhà bảo vệ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	20.321.364
Cầu tàu 6500T	-	202.727.273
Bố trí, quản lý vận hành báo hiệu hàng hải phục vụ thi công cầu cảng tại Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	734.330.486	-
San lấp mặt bằng diện tích 3.092m ² tại Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	606.176.364	-
Nhà ở cho công nhân tại xưởng 173	56.958.084	-
Chi phí khác	20.178.000	-
Chi nhánh	56.722.400	-
Nhà kho	56.722.400	-
Cộng	2.174.918.563	923.601.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	-	886.050.000
Công ty TNHH dịch vụ Container Maserco	-	886.050.000
Đầu tư dài hạn khác (*)	25.377.050.000	23.951.000.000
Công ty cổ phần đóng tàu Hải An	9.901.000.000	9.901.000.000
Công ty cổ phần Hải Minh	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH vận tải và xếp dỡ Hải An	9.750.000.000	9.750.000.000
Công ty cổ phần Hàng Hải Nam Dương	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty TNHH dịch vụ Container Maserco	886.050.000	-
Trái phiếu Công ty cổ phần Hàng Hải Nam Dương	540.000.000	-
Cộng	25.377.050.000	24.837.050.000

(*) Chi tiết đầu tư dài hạn khác như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)		30/06/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
		Theo Giấy phép	Thực tế		
Công ty cổ phần đóng tàu Hải An	990.100	15,44	12,47	9.901.000.000	9.901.000.000
Công ty cổ phần Hải Minh	100.000	-	1,00	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH vận tải và xếp dỡ Hải An	-	6,70	-	9.750.000.000	9.750.000.000
Công ty cổ phần Hàng Hải Nam Dương	180.000	-	18,77	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty TNHH dịch vụ Container Maserco	-	55,00	55,00	886.050.000	-
Trái phiếu Công ty cổ phần Hàng Hải Nam Dương	-	-	-	540.000.000	-
Cộng				25.377.050.000	23.951.000.000

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Công ty	9.048.278.885	6.508.363.272
Ngân hàng TMCP Công thương Ngô Quyền	3.093.039.554	2.621.850.646
Ngân hàng TMCP Quốc tế	5.781.239.331	3.724.512.626
Cán bộ công nhân viên	174.000.000	162.000.000
Chi nhánh	1.655.070.101	2.943.824.042
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thành phố Hồ Chí Minh	1.655.070.101	2.943.824.042
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Chi nhánh	75.000.000	150.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thành phố Hồ Chí Minh	75.000.000	150.000.000
Cộng	10.778.348.986	9.602.187.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty		
Thuế giá trị gia tăng	97.181.584	30.955.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.082.426	121.289.884
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.607.694
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	789.828.300	153.107.800
Chi nhánh		
Thuế giá trị gia tăng	64.510.311	182.220.958
Thuế thu nhập cá nhân	2.027.995	4.074.399
Cộng	1.069.630.616	493.255.861

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty	117.917.427	75.774.343
Tiền điện, nước, điện thoại	15.980.604	28.167.169
Chi phí lãi vay	101.936.823	47.607.174
Chi nhánh	4.212.394	-
Chi phí lãi vay	4.212.394	-
Cộng	122.129.821	75.774.343

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty	16.248.897.890	16.419.644.849
Kinh phí công đoàn	149.471.217	211.140.027
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	187.103.868	9.809.625
Công ty cổ phần đóng tàu Hải An (*)	7.465.214.523	7.357.419.168
Công ty cổ phần Hàng Hải Nam Dương (**)	7.500.000.000	7.500.000.000
Phải trả về lãi trái phiếu chuyển đổi, cổ tức	-	335.351.548
Phải trả, phải nộp khác	947.108.282	1.005.924.481
Chi nhánh	533.164.312	289.630.851
Kinh phí công đoàn	30.553.000	84.483.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	124.141.000	167.147.851
Phải trả, phải nộp khác	378.470.312	38.000.000
Cộng	16.782.062.202	16.709.275.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)

(*) Khoản phải trả Công ty cổ phần đóng tàu Hải An là các khoản Công ty đã được trả hộ, không chịu lãi suất.

(**) Khoản phải trả Công ty cổ phần Hàng Hải Nam Dương là khoản Công ty nhận ủy thác góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH vận tải và xếp dỡ Hải An.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2010	32.000.000.000	8.400.000.000	6.345.900.514
Tăng trong năm trước	22.998.110.000	-	(518.758.874)
Giảm trong năm trước	-	20.000.000	6.330.132.425
Số dư tại 31/12/2010	54.998.110.000	8.380.000.000	(502.990.785)
Số dư tại 01/01/2011	54.998.110.000	8.380.000.000	(502.990.785)
Tăng trong kỳ này	-	-	(2.233.609.354)
Giảm trong kỳ này	-	45.000.000	-
Số dư tại 30/06/2011	54.998.110.000	8.335.000.000	(2.736.600.139)

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/06/2011		01/01/2011	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của cổ đông	54.998.110.000	54.998.110.000	54.998.110.000	54.998.110.000
Cộng	54.998.110.000	54.998.110.000	54.998.110.000	54.998.110.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	54.998.110.000	54.998.110.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	54.998.110.000	54.998.110.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)

CỔ PHIẾU

	30/06/2011	01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.499.811	5.499.811
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.499.811	5.499.811
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.499.811</i>	<i>5.499.811</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.499.811	5.499.811
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.499.811</i>	<i>5.499.811</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÁC QUỸ

Đơn vị tính: VND

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Số dư tại 01/01/2010	5.420.574.380	1.197.755.244	746.726.134	344.302.426
Tăng trong năm trước	-	146.404.485	170.404.485	439.213.455
Giảm trong năm trước	-	-	868.468.364	48.494.700
Số dư tại 31/12/2010	5.420.574.380	1.344.159.729	48.662.255	735.021.181
Số dư tại 01/01/2011	5.420.574.380	1.344.159.729	48.662.255	735.021.181
Tăng trong kỳ này	-	-	144.000.000	500.000
Giảm trong kỳ này	-	-	132.000.000	62.883.000
Số dư tại 30/06/2011	5.420.574.380	1.344.159.729	60.662.255	672.638.181

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	(502.990.785)	6.345.900.514
Tăng trong kỳ	(2.233.609.354)	(279.331.307)
Lợi nhuận trong kỳ	(2.233.609.354)	(279.331.307)
Giảm trong kỳ	-	2.332.022.425
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	146.404.485
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	439.213.455
Trả cổ tức cho chủ sở hữu	-	1.600.000.000
Trích quỹ Hội đồng quản trị	-	146.404.485
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(2.736.600.139)	3.734.546.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Công ty	38.178.442.579	13.592.087.255
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	18.347.446.145	1.385.849.543
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	15.157.341.216	5.149.859.363
Hoạt động khai thác bãi Container	1.272.042.760	1.318.360.823
Hoạt động thương mại	3.093.385.044	4.151.941.184
Hoạt động khác	308.227.414	1.586.076.342
Chi nhánh	13.252.474.398	9.248.844.074
Cộng	51.430.916.977	22.840.931.329

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Công ty	38.688.727.546	10.904.517.103
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	21.330.918.290	1.055.197.476
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	13.828.989.179	4.467.674.191
Hoạt động khai thác bãi Container	1.398.196.278	961.636.129
Hoạt động thương mại	677.946.416	2.083.353.771
Hoạt động khác	1.452.677.383	2.336.655.536
Chi nhánh	12.003.071.696	8.399.474.885
Cộng	50.691.799.242	19.303.991.988

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	301.711.437	591.089.739
Lãi đầu tư trái phiếu	29.520.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	438.900.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.813.316	4.922.370
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.590.604
Cộng	787.944.753	597.602.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	963.819.316	940.543.535
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	50.017	-
Lãi chậm trả tiền hàng	104.411.239	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm	4.469.855	-
Cộng	1.072.750.427	940.543.535

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	731.818.182	-
Thu khác	3.941.750	518.000
Cộng	735.759.932	518.000

24. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	41.566	90.057.354
Chi khác	1.100.000	1.100.000
Cộng	1.141.566	91.157.354

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	(2.233.609.354)	(279.331.307)
Cổ tức nhận được (2)	438.900.000	-
Các khoản chi phí không được trừ (3)	41.566	139.100.000
Tổng lợi nhuận chịu thuế (4) = (1)-(2)+(3)	(2.672.467.788)	(140.231.307)
Thuế suất thuế TNDN (5)	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6) = (4)*(5)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ)

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(2.233.609.354)	(279.331.307)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	(2.233.609.354)	(279.331.307)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (3)	5.499.811	3.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4) = (2)/(3)	(406,12)	(87,29)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.421.931.706	9.682.912.390
Chi phí nhân công	7.794.747.009	7.712.727.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	875.826.580	1.081.303.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.048.829.480	6.727.047.054
Chi phí khác	2.825.993.763	1.537.933.352
Cộng	<u>37.967.328.538</u>	<u>26.741.923.158</u>

28. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú, được trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với số liệu của giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2011
Giám đốc

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường